



## TĂNG LỢI NHUẬN THÔNG QUA GIẢM ĐẦU TƯ TRONG SẢN XUẤT LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn và Phạm Thị Nguyễn

Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 28/01/2016

Ngày chấp nhận: 23/05/2016

### Title:

Increasing net return through reducing production cost of rice production in the Mekong Delta

### Từ khóa:

1 phải 5 giảm, canh tác giảm đầu tư, hiệu quả tài chính, sản xuất lúa, tăng lợi nhuận tài chính

### Keywords:

1 must 5 reductions, increasing financial benefit, reduced input farming, rice production financial benefit

### ABSTRACT

This paper is aimed to analyze the financial dimension of rice production in term of agro-input reduction in the Mekong Delta as well as generalize major constraints facing rice growers and indicate potential solutions for a better application of “1 must 5 reductions” technical package. The research was conducted in 2013 by interviewing 555 rice growers in 6 intensive rice-producing provinces, including An Giang, Dong Thap, Long An, Kien Giang, Tien Giang, and Soc Trang. Non-parameter T-test was used to compare costs of various agro-input and financial benefits between the traditional production model and the reduced input models. The research results showed that the reduced input models brought higher financial benefits as compared with the traditional one. However, intensive rice production was usually confronted with high risks of pest attacks in the context of climate variability; therefore, a majority of rice growers practices traditional farming. Moreover, a lack of access to new technologies is one of reasons causing low rates of the application of the reduced input techniques. Proper policies and extension measures should be applied to enhance rice growers’ awareness associating with “1 must 5 reductions” application for production cost reduction.

### TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích tăng lợi nhuận tài chính trong sản xuất lúa nhờ vào giảm dần sử dụng vật tư so với sản xuất theo tập quán của nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời khái quát hóa những hạn chế mà nông dân gặp phải và đề xuất các biện pháp thúc đẩy ứng dụng gói kỹ thuật 1 Phải 5 Giảm (1P5G). Nghiên cứu được thực hiện năm 2013 thông qua phỏng vấn 555 hộ nông dân tại 6 tỉnh thâm canh lúa cao bao gồm: An Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang và Sóc Trăng. Dùng kiểm định t – test phi tham số để so sánh sự khác biệt lượng đầu vào giữa các nhóm nông hộ thực hiện mô hình sản xuất giảm đầu tư và mô hình sản xuất theo tập quán. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình sản xuất giảm đầu tư có hiệu quả kinh tế cao hơn so với nhóm hộ sản xuất theo tập quán. Tuy nhiên, hiện nay việc thâm canh lúa đang đối mặt với tình trạng sâu bệnh ngày càng nhiều trong bối cảnh biến đổi khí hậu; do đó, phần lớn nông dân đang sản xuất theo tập quán, sử dụng nhiều nông dược. Hơn nữa, thiếu tiếp cận kỹ thuật mới là một trong các nguyên nhân cản trở nông dân giảm sử dụng vật tư trong sản xuất lúa. Các chính sách và biện pháp khuyến nông cần được đẩy mạnh, trong đó cần thực hiện mô hình trình diễn kỹ thuật 1P5G nhằm thay đổi nhận thức và thuyết phục nông dân canh tác giảm sử dụng vật tư để giảm chi phí sản xuất.

Trích dẫn: Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn và Phạm Thị Nguyễn, 2016. Tăng lợi nhuận thông qua giảm đầu tư trong sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 43c: 1-9.

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, có vai trò đặc biệt quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và góp phần chủ lực trong xuất khẩu gạo. Bên cạnh việc áp dụng nhiều kỹ thuật mới vào sản xuất, việc tăng diện tích lúa vụ Xuân Hè và Thu Đông đã đẩy sản lượng lúa gia tăng đáng kể từ 12,8 triệu tấn lên 24 triệu tấn trong giai đoạn 1995 – 2012 mặc dù diện tích đất lúa ở ĐBSCL không thay đổi lớn (Tổng cục Thống kê, 2012). Do đầu tư cao, năng suất lúa ngày càng tăng nhưng lợi nhuận của người nông dân ngày càng giảm vì giá bán không ổn định và chi phí sản xuất cao (Lê Cảnh Dũng và Võ Văn Tuấn, 2014), đồng thời ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường.

Gần đây, chương trình 1 Phái 5 Giảm (1P5G) được ứng dụng vào sản xuất nhằm góp phần giảm chi phí, tăng năng suất, chất lượng và lợi nhuận cho người nông dân, hướng tới thâm canh sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu và từng bước hình thành nền sản xuất nông nghiệp bền vững. Trên thực tế việc áp dụng 1P5G còn nhiều hạn chế do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, tình hình sâu bệnh phức tạp và đặc biệt do tập quán canh tác truyền thống của người nông dân. Tuy nhiên, hiện đã có một tỉ lệ nông dân áp dụng 1P5G và đã mang lại hiệu quả kinh tế do tiết kiệm được chi phí vật tư trong sản xuất.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên nên việc “Tăng lợi nhuận thông qua giảm đầu tư trong sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long” cần thiết phải được nghiên cứu nhằm (i) phân tích sự gia tăng lợi nhuận của người trồng lúa từ việc giảm chi phí sản xuất do giảm lượng giống và phân bón trong tiến trình ứng dụng 1P5G và (ii) phân tích các trở ngại chính của nông dân trong thực hiện 1P5G. Đây là một phần kết quả nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long (MDI) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong Dự án “Cạnh tranh Nông nghiệp” (ACP) do Ngân hàng Thế giới tài trợ. Nghiên cứu được thực hiện trong năm 2013 trên một số tỉnh trồng lúa đại diện cho các vùng sinh thái của ĐBSCL.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Phương pháp chọn địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 6 xã<sup>1</sup> thuộc 6 tỉnh thâm canh lúa cao gồm An Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang và Sóc Trăng.

Các điểm được khảo sát phân bố ở các xã thuần nông với khoảng 87% đất nông nghiệp, trong đó lúa là cây trồng chính với hơn 92,6% đất nông nghiệp. Do điều kiện đất đai và thời tiết thuận lợi nên tất cả các xã đều sản xuất ít nhất 2 vụ lúa Đông Xuân (ĐX) và Hè Thu (HT). Riêng vụ lúa Thu Đông (TĐ) chỉ được sản xuất ở các xã có đê bao triệt ngăn lũ và điều kiện tưới tiêu thuận lợi nên vụ lúa này chiếm khoảng 61% diện tích lúa của các xã khảo sát.

### 2.2 Phương pháp thu thập thông tin và số liệu

Trên từng xã chọn nghiên cứu, số hộ được chọn phỏng vấn để thu thập thông tin sơ cấp theo phương pháp thuận tiện. Số hộ được phỏng vấn theo quy luật số đông, số hộ khảo sát lớn, từ 90 đến 100 hộ trên mỗi xã để đảm bảo thông tin được tin cậy cao. Tổng cộng trên 6 xã của 6 tỉnh có 555 nông hộ được phỏng vấn.

Thông tin được thu thập bằng phiếu câu hỏi cấu trúc bao gồm đặc điểm nông hộ, quy mô diện tích, mùa vụ sản xuất, khối lượng vật tư cũng như chi phí sản xuất, năng suất lúa và giá bán. Các trở ngại của nông hộ trong tiến trình áp dụng kỹ thuật 1P5G cũng được ghi nhận.

### 2.3 Phương pháp phân tích

Nghiên cứu này được tiếp cận theo phương pháp thống kê mô tả, so sánh hiệu quả tài chính trên đơn vị diện tích (ha), đồng thời chú trọng phân tích tài chính từng phần để thấy được lợi nhuận tăng thêm do giảm đầu tư giữa nhóm nông hộ có ứng dụng kỹ thuật mới (KTM) trong tiến trình thực hiện 1P5G và nhóm nông hộ sản xuất theo tập quán truyền thống. Nhóm hộ có thực hiện KTM là nhóm có sử dụng giống lúa xác nhận (GXN), giảm lượng giống gieo sạ và giảm lượng phân bón mà trước hết là giảm lượng phân đạm (N). Để phân biệt 2 nhóm hộ, một mức chuẩn của các tiêu chí được thiết lập dựa trên các khuyến cáo của các cơ quan chuyên

<sup>1</sup> Vĩnh Nhuận (Châu Thành, An Giang), Phú Cường (Tam Nông, Đồng Tháp), Hưng Thạnh (Tân Hưng, Long An), Thanh Đông (Tân Hiệp, Kiên Giang), Viên Bình (Trần Đề, Sóc Trăng), Thạnh Nhứt (Gò Công Tây, Tiền Giang)

ngành nông nghiệp cũng như các cơ sở khoa học của viện nghiên cứu và trường đại học liên quan.

Đối với lượng lúa giống, mức chuẩn được Trung tâm Khuyến nông Quốc gia khuyến cáo sử dụng là 120 kg/ha. Lượng phân bón N, P, K có nhiều mức khuyến cáo được đưa ra nhằm phù hợp cho từng vụ và cho từng vùng sinh thái với điều kiện đất đai khác nhau (Võ Thị Gương và ctv., 1998; Chu Văn Hách và ctv., 2013; Chu Văn Hách và Phạm Sĩ Tân, 2013). Tuy nhiên, trong nghiên

cứu này nhóm tác giả sử dụng mức khuyến cáo của Bộ môn Khoa học đất, Trường Đại học Cần Thơ với lượng phân bón N, P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>, K<sub>2</sub>O lần lượt là: 100 – 60 – 30 kg cho 1 ha trong vụ ĐX và 80 – 60 – 30 trong 2 vụ HT và TĐ vụ trên 6 tỉnh nghiên cứu (Bộ môn Khoa học Đất – Đại học Cần Thơ, 1998). Ngoài tiêu chí giảm khối lượng giống và phân bón nói trên, điều kiện tiên quyết để xếp hệ sản xuất giảm đầu tư theo KTM là hệ có sử dụng GXN (Bảng 1).

**Bảng 1: Các tiêu chí kỹ thuật sản xuất theo tập quán và ứng dụng kỹ thuật mới trong sản xuất lúa**

Các tiêu chí	Tập quán		Ứng dụng kỹ thuật mới
	Giống thường		Giống xác nhận
Lượng giống (kg.ha <sup>-1</sup> )	> 120		≤ 120
Phân đạm (N) (kg.ha <sup>-1</sup> )	ĐX	> 100	≤ 100
	HT, TĐ	> 80	≤ 80
Phân lân (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ) (kg.ha <sup>-1</sup> )	> 60		≤ 60
Phân kali (K <sub>2</sub> O) (kg.ha <sup>-1</sup> )	> 30		≤ 30

Nguồn: Phạm Sĩ Tân & Chu Văn Hách (2013) và tổng hợp từ tài liệu khuyến nông của Bộ NN&PTNT

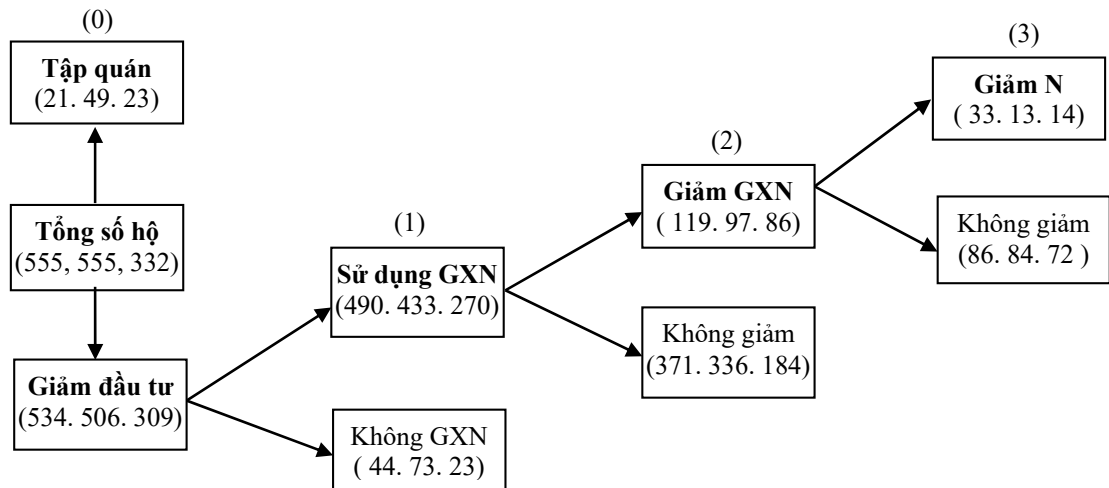
Trong thực tế sản xuất, nông dân đã áp dụng KTM giảm đầu tư với nhiều cấp độ khác nhau. Để thuận lợi trong so sánh hiệu quả, có 4 mức độ ứng dụng KTM được thiết lập như sau:

Mức độ 0: Sản xuất theo tập quán;

Mức độ 1: Sử dụng GXN để gieo sạ;

Mức độ 2: Sử dụng GXN + giảm lượng giống;

Mức độ 3: Sử dụng GXN + giảm lượng giống + giảm lượng phân đạm (N).



**Hình 1: Sơ đồ xác định các mức độ áp dụng kỹ thuật mới theo mùa vụ**

Ghi chú: Các số xuất hiện trong ngoặc đơn bên trong các hộp biểu thị số hộ lần lượt cho các vụ ĐX, HT và TĐ; Các số trong ngoặc đơn bên trên các hộp là biểu thị các mức độ giảm đầu tư

### 3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1 Tỷ lệ ứng dụng kỹ thuật mới giảm vật tư đầu vào

Trong những năm gần đây với nhiều kỹ thuật mới trong sản xuất lúa đã được các cơ quan chức

năng khuyến cáo sử dụng như IPM, 3 Giảm 3 Tăng, 1P5G nhằm góp phần giảm lượng vật tư đầu vào, gia tăng hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, trên thực tế để người nông dân thực hiện giảm đầu tư trong sản xuất lúa đang là một thách thức. Để nâng

cao hiệu quả sản xuất, người nông dân có thể sử dụng GXN thay cho giống thường, nhưng để giảm lượng giống kết hợp giảm lượng phân bón thì không phải đại đa số nông dân có thể thực hiện được. Ở Bảng 2 cho thấy, trong cả 3 vụ trên 90% hộ có áp dụng ít nhất 1 kỹ thuật mới mà chủ yếu là sử dụng GXN (mức độ 1). Sau khi đã sử dụng GXN, thì tỉ lệ nông hộ giảm thêm lượng giống (mức độ 2) và giảm thêm lượng phân đạm (mức độ

3) là rất thấp. Điều này cho thấy GXN được sử dụng khá tốt trong sản xuất lúa hiện nay, tuy nhiên kết hợp giảm thêm lượng vật tư đầu vào khác là rất khó thực hiện. Giảm khối lượng vật tư đầu vào trong sản xuất lúa là một thách thức, nó bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như nhận thức chủ quan của người sản xuất cũng như các tác động khách quan của địa hình và dịch hại.

**Bảng 2: Tỉ lệ nông hộ áp dụng kỹ thuật mới giảm đầu tư theo mùa vụ**

Chỉ tiêu	Số hộ			Tỉ lệ theo từng bước (%)			Tỉ lệ trên tổng số hộ (%)		
	ĐX	HT	TĐ	ĐX	HT	TĐ	ĐX	HT	TĐ
Tổng số hộ khảo sát	555	555	332						
Số hộ có áp dụng KTM	534	506	309	96,2	91,2	93,1	96,2	91,2	93,1
Mức độ 1	490	433	270	91,8	85,6	87,4	88,3	78,0	81,3
Mức độ 2	119	97	86	24,3	22,4	31,9	21,4	17,5	25,9
Mức độ 3	33	13	11	27,7	13,4	12,8	5,9	2,3	3,3

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2013

**3.2 Hiệu quả tài chính theo mùa vụ**

Phân tích hiệu quả tài chính toàn phần cho các mức độ được thực hiện, trong đó ngoài các chỉ số

tài chính thì các mức độ sử dụng các loại vật tư như giống và phân bón được trình bày bổ sung trên cùng một bảng.

**Bảng 3: Hiệu quả tài chính của các mức độ giảm đầu tư vụ Đông Xuân**

Chỉ tiêu	ĐVT	0	1	2	3
Lượng N	Kg.ha <sup>-1</sup>	129	112 ***	114 **	79 ***
Lượng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	Kg.ha <sup>-1</sup>	93	74 ***	78 ***	56 ***
Lượng K <sub>2</sub> O	Kg.ha <sup>-1</sup>	63	58 ns	65 ns	56 ns
Lượng giống	Kg.ha <sup>-1</sup>	197	147 ***	99 ***	101 ***
Năng suất	Kg.ha <sup>-1</sup>	7,13	7,11 ns	7,31 ns	6,98 ns
Giá bán	Đồng.kg <sup>-1</sup>	5.683	6.084 **	6.197 ***	6.357 ***
Tổng chi phí	Triệu.ha <sup>-1</sup>	17,55	18,20 ns	17,68 ns	16,12 *
Tổng thu nhập	Triệu.ha <sup>-1</sup>	40,50	43,25 ns	45,30 ***	44,37 **
Lợi nhuận	Triệu.ha <sup>-1</sup>	22,94	25,05 ns	27,61 **	28,25 **
BCR	Lần	1,31	1,38 ns	1,56 *	1,75 **

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2013

Ghi chú: Trên cùng một hàng, các dấu \*, \*\*, \*\*\* theo sau giá trị trung bình thể hiện khác biệt ý nghĩa khi so với mức độ 0 bởi T-test phi tham số tương ứng với các mức  $\alpha=0.1$ ;  $\alpha=0,05$  và  $\alpha = 0,01$ ; ns: không có sự khác biệt thống kê

Bảng 3 so sánh hiệu quả tài chính của vụ ĐX giữa các mức độ 1, 2, và 3 so với mức độ 0. Ở mức độ 1 khi chỉ sử dụng GXN thì lượng đạm, lân và lượng giống đã giảm có ý nghĩa so với mức độ 0, đồng thời giá bán cũng có sự chênh lệch giữa 2 mức độ. Ở mức độ 2, ngoài giảm lượng đạm, lượng lân thì lượng giống đã giảm đáng kể, đáng lưu ý là giá bán lúa thành phẩm ở mức độ 2 đã cao hơn một

cách có ý nghĩa so với mức độ 0, đồng thời thu nhập và lợi nhuận cũng có sự khác biệt so với mức độ 0. Ở mức độ 3, nông dân đã sử dụng lượng đạm, lân và lượng giống thấp hơn mức độ 0. Bên cạnh đó, ở mức độ này dù năng suất giảm nhưng do giá bán cao hơn và cao nhất trong các mức độ nên dẫn đến thu nhập, lợi nhuận và hiệu quả đồng vốn đã có sự khác biệt tương đối lớn so với mức độ 0.

**Bảng 4: Hiệu quả tài chính của các mức độ giảm đầu tư vụ Hè Thu**

Chỉ tiêu	ĐVT	0	1	2	3
Lượng N	Kg.ha <sup>-1</sup>	119,48	112,98 **	122,73 ns	60,94 ***
Lượng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	Kg.ha <sup>-1</sup>	91,67	74,79 ***	87,34 **	47,39 ***
Lượng K <sub>2</sub> O	Kg.ha <sup>-1</sup>	63,81	59,36 ns	67,65 ns	40,91 ***
Lượng giống	Kg.ha <sup>-1</sup>	199,86	154,20 ***	98,31 ***	102,14 ***
Năng suất	Kg.ha <sup>-1</sup>	5,63	5,68 ns	5,94 ns	5,71 ns
Giá bán	Đồng.kg <sup>-1</sup>	5.442	5.811 ***	6.068 ***	6.136 **
Tổng chi phí	Triệu.ha <sup>-1</sup>	16,37	17,66 **	17,81 *	13,75 **
Tổng thu nhập	Triệu.ha <sup>-1</sup>	30,66	33,00 **	36,02 ***	35,05 **
Lợi nhuận	Triệu.ha <sup>-1</sup>	14,29	15,34 ns	18,22 ***	21,31 ***
BCR	Lần	0,87	0,87 ns	1,02 *	1,55 ***

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2013

Ghi chú: Trên cùng một hàng, các dấu \*, \*\*, \*\*\* theo sau giá trị trung bình thể hiện khác biệt ý nghĩa khi so với mức độ 0 bởi T-test phi tham số tương ứng với các mức  $\alpha=0.1$ ;  $\alpha=0,05$  và  $\alpha = 0,01$ ; ns: không có sự khác biệt thống kê

Trong vụ HT, các chỉ số tài chính và khối lượng vật tư dùng như có sự chênh lệch rõ ràng hơn so với vụ ĐX (Bảng 4). Ở mức độ 1, sử dụng GXN đã kéo theo giảm lượng giống và lượng phân đạm, phân lân một cách có ý nghĩa. Ở mức độ này, mặc dù năng suất tương đương mức độ 0, nhưng do giá bán cao hơn nên lợi nhuận đã tăng đáng kể, tổng chi phí và thu nhập có sự khác biệt ý nghĩa so với mức độ 0. Các mức độ 2 và 3 cũng có các chênh lệch về chỉ số tài chính và khối lượng vật tư đầu vào so với nghiệm thức 0. Nông hộ có giảm đầu tư ở các mức độ này đều cho lợi nhuận cao hơn rất nhiều và khác biệt có ý nghĩa so với nghiệm thức 0. Cũng cần lưu ý rằng, ở mức độ 0 khi sản xuất theo tập quán, vụ HT là vụ lúa cho lợi nhuận thấp nhất

trong 3 vụ, điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây (Đỗ Văn Xê và ctv., 2007; Phạm Lê Thông và ctv., 2011).

Trong vụ TĐ, khi so sánh hiệu quả tài chính và khối lượng vật tư sử dụng giữa các mức độ giảm đầu tư với mức độ 0 đều cho thấy rằng các loại vật tư đã giảm dần nhưng năng suất không khác biệt trong khi giá bán tăng dần theo từng mức độ, do đó lợi nhuận đã tăng rất đáng kể. Ở mức độ 1 không có sự khác biệt giữa các chỉ số tài chính so với nghiệm thức 0 nhưng tổng thu nhập và lợi nhuận đã tăng dần theo các mức độ giảm đầu tư và khác biệt một cách có ý nghĩa ở mức độ 2 và 3 (Bảng 5).

**Bảng 5: Hiệu quả tài chính của các mức độ giảm đầu tư vụ Thu Đông**

Chỉ tiêu	ĐVT	0	1	2	3
Lượng N	Kg.ha <sup>-1</sup>	111,83	105,76 ns	111,30 ns	62,70 ***
Lượng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	Kg.ha <sup>-1</sup>	89,28	66,53 ***	75,49 ns	42,74 ***
Lượng K <sub>2</sub> O	Kg.ha <sup>-1</sup>	63,29	60,12 ns	73,67 ns	46,16 ns
Lượng giống	Kg.ha <sup>-1</sup>	222,78	151,03 ***	97,07 ***	100,54 ***
Năng suất	Kg.ha <sup>-1</sup>	5,75	5,69 ns	5,96 ns	5,65 ns
Giá bán	Đồng.kg <sup>-1</sup>	5.671	6.202 ***	6.452 ***	6.800 ***
Tổng chi phí	Triệu.ha <sup>-1</sup>	16,46	17,60 ns	18,11 ns	13,76 **
Tổng thu nhập	Triệu.ha <sup>-1</sup>	32,62	35,27 ns	38,46 ***	38,40 *
Lợi nhuận	Triệu.ha <sup>-1</sup>	16,16	17,66 ns	20,35 **	24,65 ***
BCR	Lần	0,98	1,00 ns	1,12 ns	1,79 ***

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2013

Ghi chú: Trên cùng một hàng, các dấu \*, \*\*, \*\*\* theo sau giá trị trung bình thể hiện khác biệt ý nghĩa khi so với mức độ 0 bởi T-test phi tham số tương ứng với các mức  $\alpha=0.1$ ;  $\alpha=0,05$  và  $\alpha = 0,01$ ; ns: không có sự khác biệt thống kê

Tóm lại: Trong cả 3 vụ việc áp dụng từng bước giảm vật tư đầu vào đã giảm lượng phân bón và lượng giống một cách đáng kể, đặc biệt là lượng giống và lượng phân lân. Việc sử dụng GXN kết hợp giảm đầu tư làm giảm chi phí sản xuất, tăng giá bán và năng suất thu được, từ đó gia tăng lợi

nhuận và đồng vốn được sử dụng một cách có hiệu quả hơn. Giá bán tăng một phần do chất lượng lúa được nâng cao nhờ sử dụng giống xác nhận, tuy nhiên điều quan trọng khi sử dụng GXN là người sản xuất có hợp đồng bao tiêu sản phẩm, đồng nghĩa với việc gia tăng giá bán.



**3.3 Lợi ích do giảm đầu tư**

Ở mục 3.2 cho thấy rằng ở mức độ 3, lượng GXN và khối lượng đạm, lân đã giảm có ý nghĩa so với mức độ 0. Việc giảm các loại vật tư đầu vào này đã góp phần làm gia tăng hiệu quả kinh tế toàn

phần của mức độ này so với sản xuất theo tập quán. Vì vậy, Bảng 6 chỉ ra rằng chi phí của các loại vật tư này được giảm đi bao nhiêu và nó đóng góp bao nhiêu trong tổng lợi nhuận tăng lên khi canh tác theo mô hình giảm đầu tư.

**Bảng 6: Lợi nhuận tăng thêm do giảm vật tư đầu vào ở mức độ 3 so với tập quán**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đông Xuân		Hè Thu		Thu Đông		Chênh lệch trung bình cả năm
		Mức độ 0	Mức độ 3	Mức độ 0	Mức độ 3	Mức độ 0	Mức độ 3	
Lượng giống	Kg.ha <sup>-1</sup>	198	102	200	102	223	101	-316
Giá giống	Đồng.kg <sup>-1</sup>	7.216	14.840	6.462	13.715	6.313	14.472	7.679
Chi phí giống	Triệu.ha <sup>-1</sup>	1,43	1,51	1,29	1,40	1,41	1,46	0,24
Chi phí phân	Triệu.ha <sup>-1</sup>	6,93	3,88	6,43	3,62	6,45	3,08	-9,23
Tổng chi phí	Triệu.ha <sup>-1</sup>	8,36	5,39	7,72	5,02	7,86	4,53	-8,99

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2013

Vụ ĐX, về lượng giống nông dân ở mức độ 3 đã giảm trên 96 kg/ha so với mức độ 0. Mặc dù giảm lượng giống nhưng giá GXN gấp đôi so với giống nông hộ nên chi phí giống trên hecta không có sự chênh lệch lớn. Tuy nhiên, nông dân đã giảm được lượng phân tương đối lớn nên tiết kiệm được gần 3 triệu đồng/ha. Như vậy, trong vụ ĐX hộ có áp dụng giảm đầu tư tiết kiệm được 2,96 triệu đồng trên hecta đóng góp 55,8% trong tổng lợi nhuận đạt được khi giảm đầu tư (lợi nhuận tăng 5,31 triệu).

Trong vụ HT và TĐ nông dân cũng giảm lượng đầu vào tương tự vụ ĐX, lượng giống đã giảm một cách đáng kể so với mức độ 0, đồng thời chi phí giống giữa 2 nhóm hộ cũng không có sự chênh lệch lớn. Áp dụng giảm đầu tư ở mức độ này đã tiết kiệm được 2,7 triệu đồng/ha (vụ HT) và 3,33 triệu đồng/ha (vụ TĐ), đồng thời đóng góp lần lượt 38,4% và 39,2% lợi nhuận thu được do giảm đầu tư.

Tóm lại: Ở mức độ 3, lượng giống đã giảm được 316 kg/ha trong 3 vụ, tuy nhiên giá giống lại cao hơn do nông dân sử dụng GXN so với giống thường. Mặc dù vậy, nhờ sử dụng GXN và mật độ sạ thưa hơn nên làm giảm chi phí phân bón đáng kể. Tổng hợp lại, việc áp dụng giảm đầu tư như ở mức độ 3 giúp nông dân giảm chi phí tài chính là 8,99 triệu đồng so với tập quán. Số tiền do giảm chi phí này trở thành lợi nhuận tăng thêm do người nông dân đã tiết kiệm được nhờ sử dụng ít vật tư

hơn so tập quán, đặc biệt là giảm chi phí phân bón. Bên cạnh đó, giảm chi phí vật tư đã góp phần giảm chi phí xã hội và giảm tác động xấu đến môi trường, tuy nhiên bài viết không đi sâu phân tích khía cạnh này.

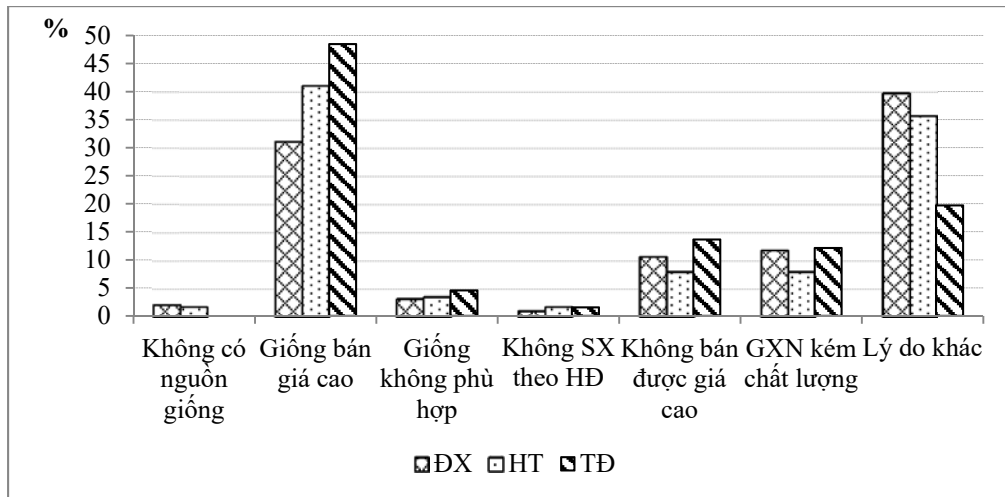
**3.4 Các hạn chế và khó khăn trong giảm đầu tư**

Việc giảm đầu tư giúp nông dân sử dụng hợp lý các đầu vào, làm gia tăng năng suất và nâng cao hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, trong thực tế có nhiều hạn chế và khó khăn nên nông dân chưa sử dụng giống xác nhận, giảm lượng giống và giảm lượng phân trong quá trình sản xuất.

**3.4.1 Lý do không sử dụng giống xác nhận**

Tỉ lệ hộ sử dụng GXN khá cao ở hầu hết các tỉnh khảo sát, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế ảnh hưởng đến việc nông hộ tiếp cận và tiến đến sử dụng GXN tuyệt đối. Việc sử dụng lượng giống theo thói quen, tập quán và giá giống cao là những lý do chủ yếu nông dân chưa sử dụng GXN.

Trong vụ ĐX, có trên 30% nông dân không sử dụng GXN do chi phí cao và gần 40% (lý do khác) sản xuất theo thói quen và cho rằng việc sử dụng GXN không làm gia tăng năng suất lúa. Tuy nhiên, trong 2 vụ HT và TĐ năng suất lúa tương đối thấp so với vụ ĐX, lợi nhuận thấp nên chi phí GXN cao là lý do chính dẫn tới nông dân không sử dụng GXN (41% vụ HT, 48% vụ TĐ).



**Hình 2: Lý do không sử dụng giống xác nhận vụ Đông Xuân, Hè Thu và Thu Đông**

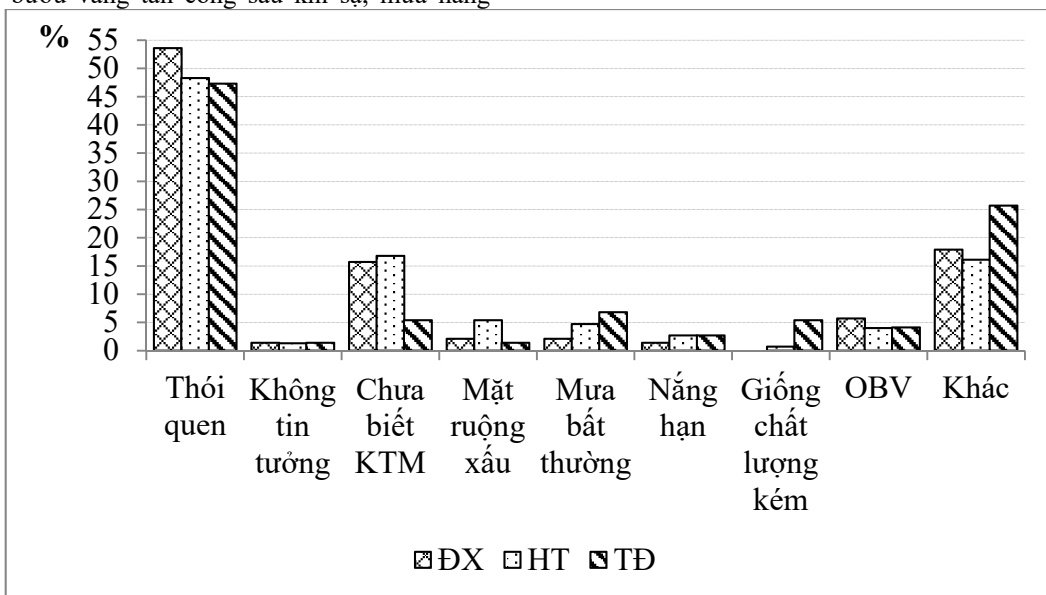
(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2013)

Bên cạnh đó, không có nguồn giống, giống không phù hợp, kém chất lượng và nông dân không sản xuất theo hợp đồng cũng là những lý do hạn chế nông dân sử dụng GXN. Trong khi giá giống có sự chênh lệch khá lớn nhưng không có sự khác biệt về giá bán nên nông dân sử dụng giống nông hộ thay cho GXN.

### 3.4.2 Lý do chưa giảm lượng giống

Có một số hạn chế ảnh hưởng đến giảm lượng giống gieo sạ ở từng vụ trên các tỉnh khảo sát. Vấn đề ôc bươu vàng tấn công sau khi sạ, mưa nắng

thất thường, mặt ruộng không bằng phẳng bị nước mưa chụp làm chết giống là những hạn chế làm cho người dân lo ngại không muốn giảm lượng giống. Đặc biệt thói quen, tập quán sạ nhiều giống và chưa tiếp cận với kỹ thuật mới là hai yếu tố chiếm tỉ lệ cao nhất làm hạn chế việc giảm lượng giống ở hầu hết các tỉnh. Bên cạnh đó, nhiều lý do khác được nông dân lý giải là do làm 3 vụ nên đất không cung cấp đủ chất dinh dưỡng cho lúa nở nhanh, sạ thưa phải tốn nhiều công cấy dặm và sạ thưa có năng suất lúa không cao,...



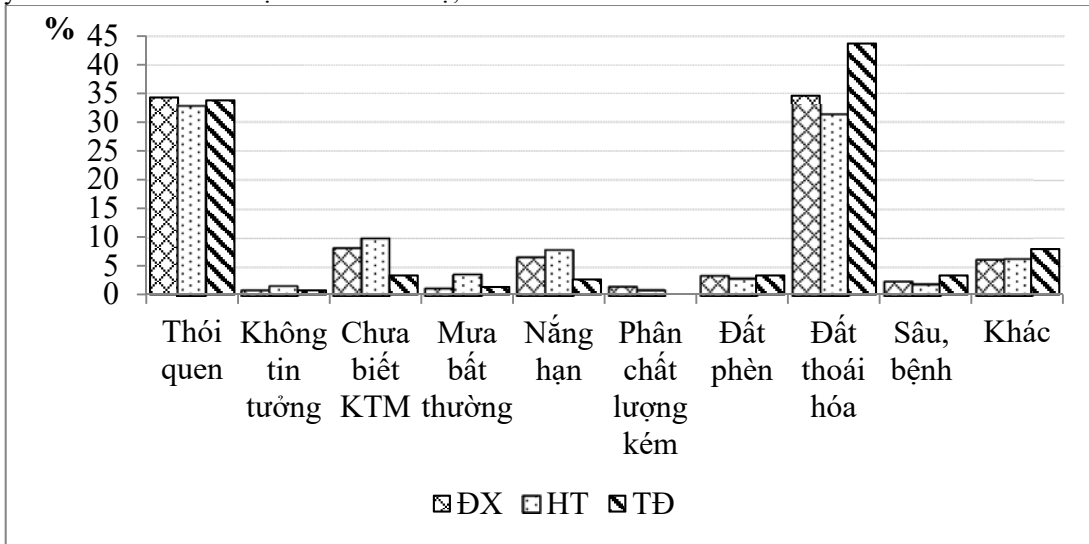
**Hình 3: Lý do chưa giảm lượng giống vụ Đông Xuân, Hè Thu và Thu Đông**

(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2013)

### 3.4.3 Lý do chưa giảm lượng phân

Trong thời gian vừa qua, tình hình gia tăng sử dụng phân bón khá phổ biến làm cho việc giảm lượng phân bón trở thành một thách thức. Qua khảo sát nhóm và nông hộ, một số khó khăn làm cản trở việc giảm lượng phân bón đó là: (1) thói quen của người dân sử dụng nhiều phân bón, áp dụng theo cảm tính; (2) đất đai bị thoái hoá, bạc màu cần phải bổ sung dinh dưỡng từ phân bón. Nguyên nhân sâu xa là do sự thâm canh 3 vụ, thời

gian nghỉ của đất bị rút ngắn, kết hợp với việc đề bao triệt để nên không có phù sa bồi đắp; (3) nhiều nơi kỹ thuật bón phân số lượng ít chưa được tập huấn đến người nông dân, chưa thấy được hiệu quả của kỹ thuật mới và ảnh hưởng của thời tiết mưa nắng bất thường cũng là những nguyên nhân làm cho nông dân vẫn bón nhiều phân. Các yếu tố này đều phổ biến và diễn ra tương tự trên cả 3 mùa vụ ĐX, HT và TĐ.



Hình 4: Lý do chưa giảm lượng phân vụ Đông Xuân, Hè Thu và Thu Đông

(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2013)

## 4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

### 4.1 Kết luận

Việc thực hiện kỹ thuật mới trong tiến trình áp dụng 1P5G là một thách thức trong sản xuất lúa hiện nay, tỉ lệ nông dân ứng dụng giảm vật tư đầu vào rất hạn chế. Trong khi số hộ có sử dụng GXN tương đối cao thì việc giảm lượng đầu vào như giống và phân bón rất khó thực hiện. Việc kết hợp từng bước giảm vật tư đầu vào được áp dụng tương đối ở khâu có sử dụng GXN kết hợp với giảm lượng giống, tuy nhiên số hộ giảm thêm lượng phân bón có tỷ lệ rất thấp.

Việc giảm vật tư đầu vào trong sản xuất mang lại hiệu quả tài chính cao, góp phần giảm lượng đầu vào sử dụng không cần thiết, tăng năng suất, giá bán. Trong cả 3 vụ, việc sử dụng GXN, giảm lượng giống và giảm lượng đạm và lượng thuốc bảo vệ thực vật đã làm giảm chi phí khoảng 8,99 triệu đồng mỗi ha.

Thói quen, tập quán, chưa biết kỹ thuật mới và ảnh hưởng của thời tiết là những trở ngại chính làm cho người dân chưa giảm lượng giống trong sản xuất. Trong khi đó, việc giảm lượng phân bón chịu tác động của việc sản xuất theo thói quen, tập quán, thâm canh lúa dẫn tới đất bị thoái hóa, kém dinh dưỡng, sâu bệnh ngày càng nhiều.

### 4.2 Đề xuất

Muốn thúc đẩy ứng dụng giảm vật tư đầu vào hướng tới sản xuất theo chương trình 1P5G còn rất nhiều khó khăn, đòi hỏi phải thực hiện các giải pháp một cách đồng bộ từ nông hộ đến các cấp độ ngoài phạm vi nông hộ.

- Xem xét, nghiên cứu về kỹ thuật làm đất và dinh dưỡng đất đai trong điều kiện thâm canh lúa cao làm cho thời gian nghỉ của đất bị rút ngắn.
- Nâng cao cơ sở hạ tầng thủy lợi, mặt bằng ruộng để giảm rủi ro trong quá trình sản xuất.
- Nâng cấp hệ thống sản xuất, cung ứng đủ và đảm bảo chất lượng nguồn GXN, trong tình hình



cung ứng GXN ở ĐBSCL vẫn còn thấp so với nhu cầu thực tế.

– Tổ chức các lớp khuyến nông, trình diễn chương trình IP5G để nông dân thấy được lợi ích, hiệu quả của việc giảm vật tư đầu vào trong sản xuất lúa, mạnh dạn áp dụng vào quá trình sản xuất.

– Liên kết sản xuất theo hợp đồng giúp đảm bảo thị trường tiêu thụ, ổn định giá bán cho sản phẩm lúa sản xuất từ GXN giúp nông dân có động lực để sử dụng GXN.

– Thay đổi và nâng cao nhận thức về tác dụng của IP5G để nông dân từng bước thực hiện giảm sử dụng vật tư đầu vào, chuyển từ nền sản xuất có năng suất cao sang sản xuất có hiệu quả có lợi nhuận cao hơn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chu Văn Hách, Hồ Trí Dũng, Mai Nguyệt Lan & Phạm Sĩ Tân (2013). *Diễn biến năng suất lúa của thí nghiệm NPK dài hạn trên đất phù sa ĐBSCL*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng phân bón tại Việt Nam, 168-178.

Đỗ Văn Xê (2007). *Phân tích hiệu quả kinh tế của mô hình canh tác nông nghiệp: nghiên cứu trường hợp huyện Cai Lậy*. Tạp chí Khoa học 2007, Trường Đại học Cần Thơ.

Lê Cảnh Dũng và Võ Văn Tuấn (2014). *Nhân tố ảnh hưởng việc thực hiện 1 Phải 5 Giảm trong canh tác lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Số 7/2014, 27-36.

Phạm Lê Thông, Huỳnh Thị Đan Xuân & Trần Thị Thu Duyên (2011). *So sánh hiệu quả kinh tế của vụ lúa Hè Thu và Thu Đông ở ĐBSCL*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Số 18a, 267-276.

Phạm Sĩ Tân và Chu Văn Hách (2013). *Bón phân cho lúa vùng ĐBSCL*. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng phân bón tại Việt Nam, 154-167.

Tổng cục Thống kê (2013). *Niên giám thống kê năm 2012*, NXB. Thống kê Hà Nội;

Trường Đại học Cần Thơ. (1998). *Dự án nghiên cứu phân bón ĐBSCL Hydro*. Trường Đại học Cần Thơ. Bộ môn Khoa học Đất.

Võ Thị Gương, Đỗ Thị Thanh Ren, Trương Thị Nga, Võ Tông Xuân, Hà Triều Hiệp, Karl H. Dickmann. 1998. *Sử dụng phân bón trong canh tác lúa trên một số biểu loại đất chính của ĐBSCL*. Hội Thảo Khoa học “Sử dụng phân bón cho một số cây trồng chính ở ĐBSCL” Khoa Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ – Công Ty Norsk Hydro, 3.1998, Trường Đại học Cần Thơ.